

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGC

## CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	95,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	27.2%	88.0%

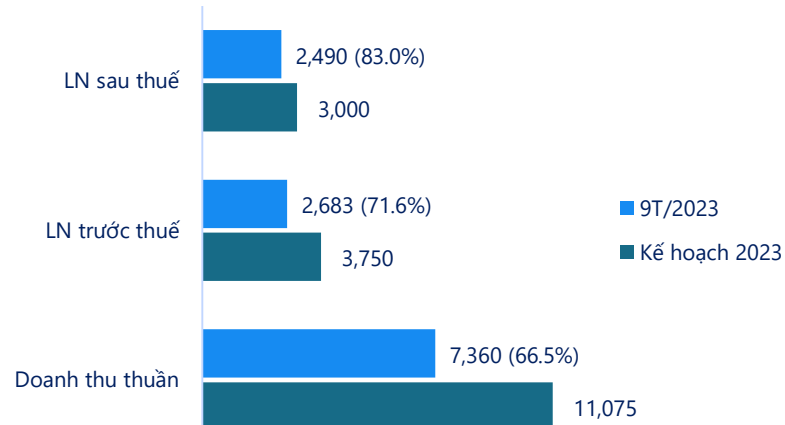
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,239 - 101,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36,269
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,571,690
Sở hữu nước ngoài	13.46%
Beta	1.40

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



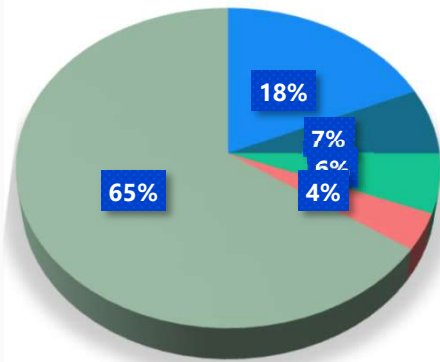
(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**2,463.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↑ 50.0 | +2.1%  
Cùng kỳ: ↓ 1,232.3 | -33.3%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**7,360.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↓ 3,972.4 | -35.1%

**LN thuần**  
Q3 2023

**864.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↓ 85.2 | -9.0%  
Cùng kỳ: ↓ 731.8 | -45.8%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,699.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↓ 2,480.9 | -47.9%

**LNTT**  
Q3 2023

**848.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↓ 85.2 | -9.0%  
Cùng kỳ: ↓ 747.4 | -46.8%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**2,683.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↓ 2,497.7 | -48.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,463.5</b>	<b>3,695.9</b>	<b>-33.3%</b>	<b>7,360.2</b>	<b>11,332.6</b>	<b>-35.1%</b>
Giá vốn hàng bán	1,623.7	2,050.0	-20.8%	4,690.0	5,852.5	-19.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>839.8</b>	<b>1,645.9</b>	<b>-49.0%</b>	<b>2,670.2</b>	<b>5,480.2</b>	<b>-51.3%</b>
Doanh thu HĐTC	203.3	143.6	41.6%	548.8	335.7	63.5%
Chi phí tài chính	21.9	14.7	48.8%	66.6	74.5	-10.6%
Chi phí lãi vay	8.4	5.2	61.3%	24.0	11.3	112.3%
Chi phí bán hàng	117.7	144.8	-18.7%	340.3	467.5	-27.2%
Chi phí QLDN	39.1	33.7	16.0%	112.2	93.1	20.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>864.5</b>	<b>1,596.3</b>	<b>-45.8%</b>	<b>2,699.9</b>	<b>5,180.8</b>	<b>-47.9%</b>
LN khác	- 15.8 -	0.3	-6190.1%	16.5	0.4	-4450.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>848.6</b>	<b>1,596.0</b>	<b>-46.8%</b>	<b>2,683.4</b>	<b>5,181.1</b>	<b>-48.2%</b>
Thuế TNDN	60.7	82.3	-26.3%	193.9	275.2	-29.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>787.9</b>	<b>1,513.7</b>	<b>-47.9%</b>	<b>2,489.8</b>	<b>4,916.7</b>	<b>-49.4%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>746.4</b>	<b>1,413.9</b>	<b>-47.2%</b>	<b>2,374.3</b>	<b>4,535.3</b>	<b>-47.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,243.1	1,269.2	2,016.8	18.9	1,506.8	156.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1,210.6 -	1,178.2 -	207.6 -	1,387.0 -	354.8 -	124.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.2 -	138.3 -	438.4 -	8.9 -	1,238.3 -	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	52.8 -	47.3	1,370.8 -	1,377.0 -	86.3	1.1

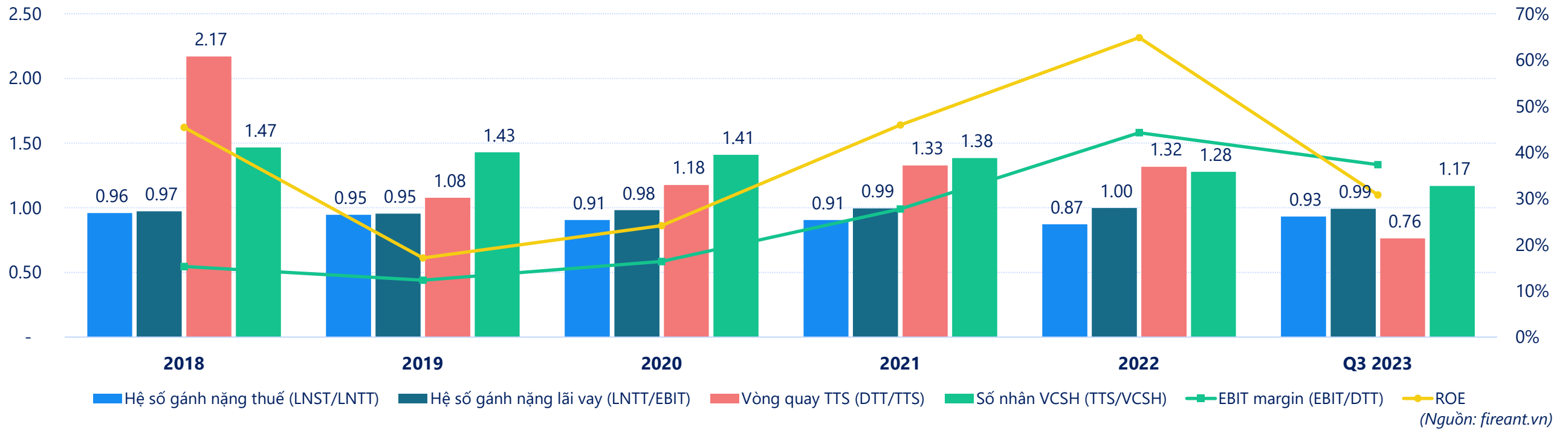
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11,610.2</b>	<b>10,985.3</b>	<b>5.7%</b>	<b>79.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	73.2	1,535.5	-95.2%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	9,593.7	7,471.3	28.4%	65.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	997.6	918.7	8.6%	6.8%
Hàng tồn kho	857.6	1,000.0	-14.2%	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	88.1	59.8	47.3%	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,083.1</b>	<b>2,419.9</b>	<b>27.4%</b>	<b>21.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	31.2	29.0	7.8%	0.2%
Tài sản cố định	2,158.4	1,781.2	21.2%	14.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	207.5	233.6	-11.2%	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	686.0	376.1	82.4%	4.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>14,693.3</b>	<b>13,405.2</b>	<b>9.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,186.1</b>	<b>2,571.5</b>	<b>-15.0%</b>	<b>14.9%</b>
Nợ ngắn hạn	2,185.8	2,571.4	-15.0%	14.9%
Nợ vay ngắn hạn	978.2	467.6	109.2%	6.7%
Nợ dài hạn	0.3	0.1	170.9%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,507.2</b>	<b>10,833.7</b>	<b>15.4%</b>	<b>85.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	12,507.2	10,833.7	15.4%	85.1%

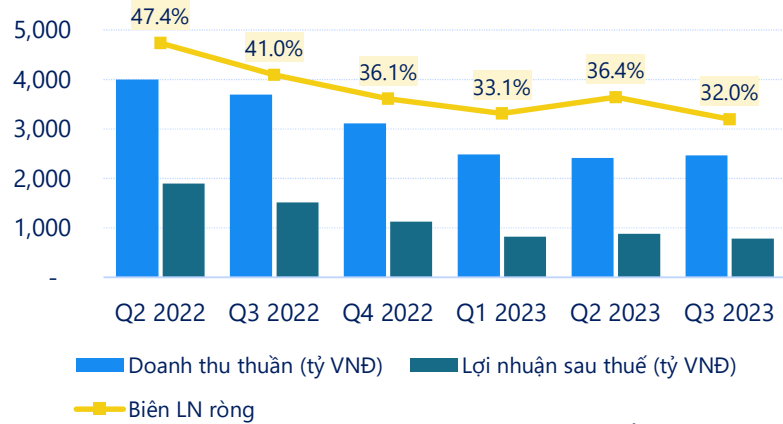
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGC

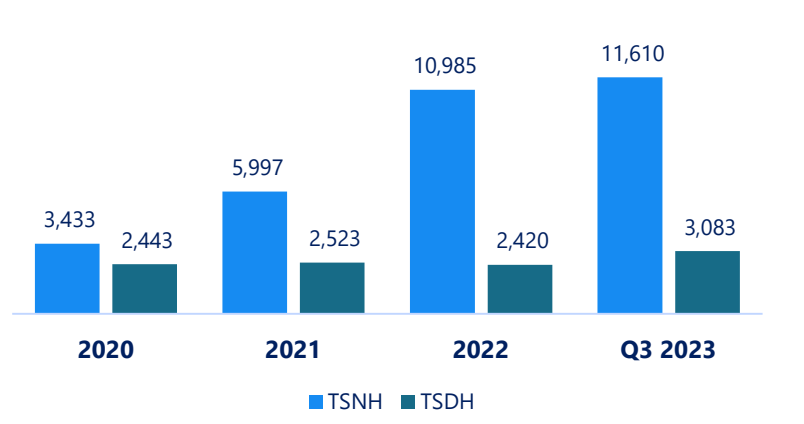
## Phân tích Dupont



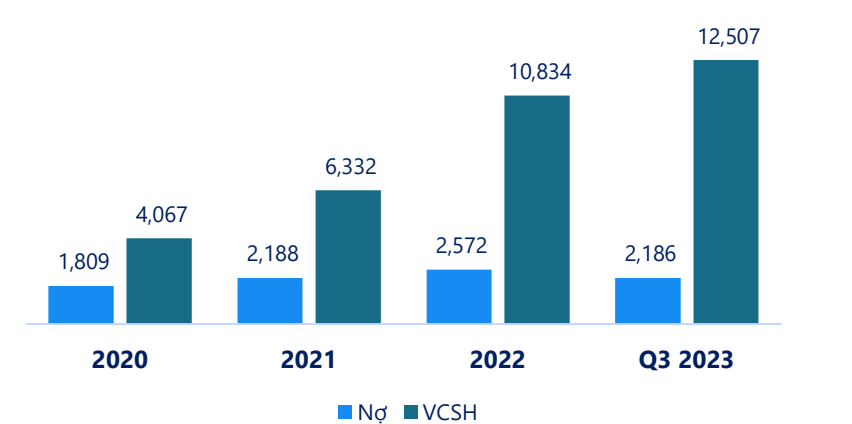
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



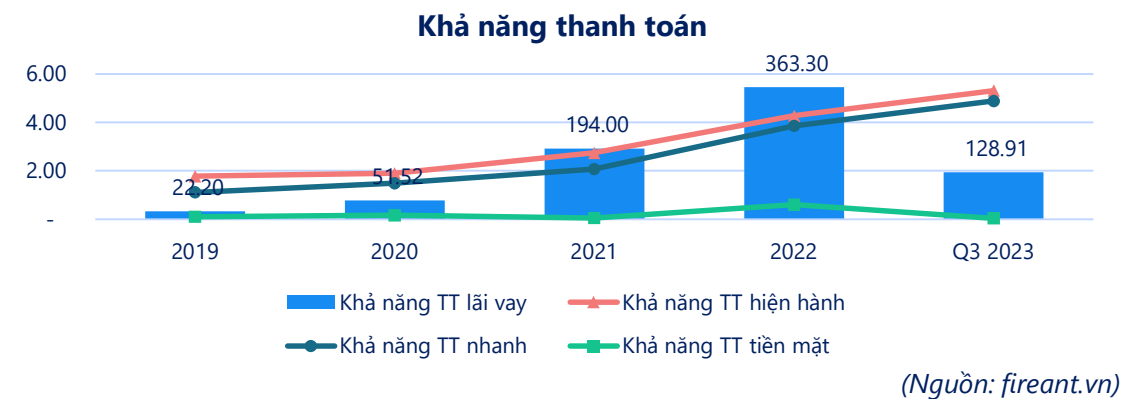
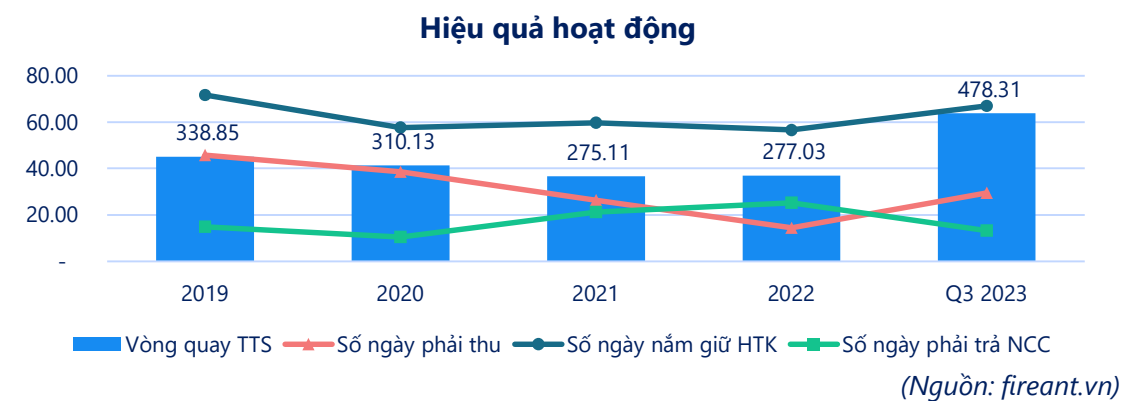
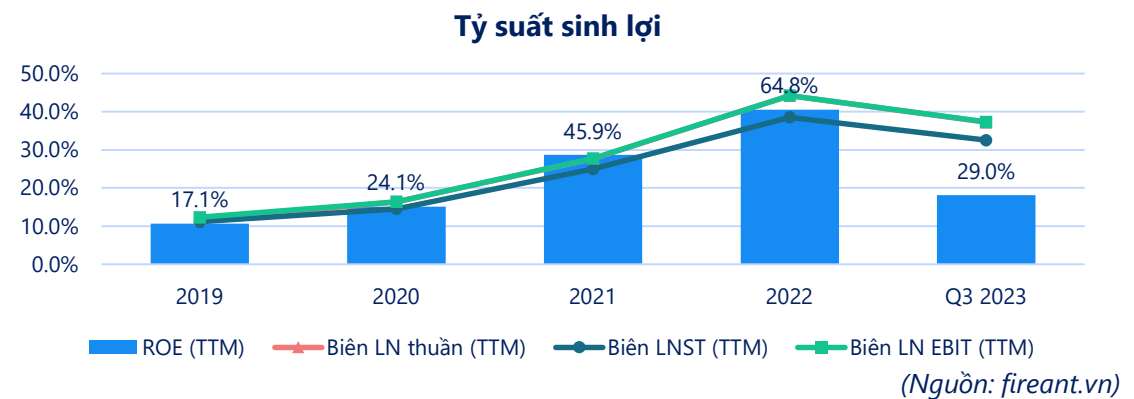
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.2%	11.7%	16.4%	27.7%	44.2%	37.2%
Biên LNST (TTM)	14.3%	11.1%	14.5%	25.0%	38.5%	32.5%
Biên LN EBIT (TTM)	15.3%	12.3%	16.4%	27.8%	44.3%	37.3%
ROE (TTM)	45.4%	17.1%	24.1%	45.9%	64.8%	29.0%
ROA (TTM)	31.0%	12.0%	17.1%	33.2%	50.8%	24.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.6	45.7	38.5	26.4	14.5	29.5
Số ngày nắm giữ HTK	32.1	71.7	57.8	59.7	56.6	67.0
Số ngày phải trả NCC	9.1	15.0	10.5	21.2	25.2	13.3
Vòng quay TSCĐ	5.2	2.2	2.8	4.6	7.7	5.3
Vòng quay TTS	168.3	338.9	310.1	275.1	277.0	478.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.8	1.9	2.7	4.3	5.3
Khả năng TT nhanh	0.8	1.1	1.5	2.1	3.9	4.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.1	0.6	0.0
Khả năng TT lãi vay	36.4	22.2	51.5	194.0	363.3	128.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	8,068	4,381	6,095	13,959	14,653	8,970
Giá trị sổ sách (BVPS)	27,746	24,864	25,666	35,808	27,686	31,887
P/E	5.7	5.6	8.4	11.5	4.0	10.4
P/B	1.7	1.0	2.0	4.5	2.1	2.9
P/S	0.5	0.6	1.1	2.7	1.2	3.4

(Nguồn: fireant.vn)



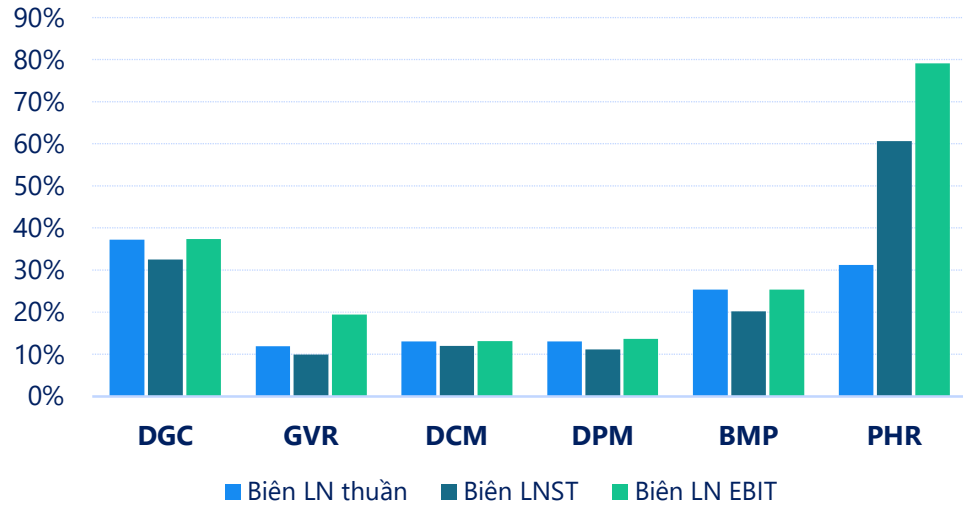
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DGC</b>	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
<b>GVR</b>	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
<b>DCM</b>	9,036.2	-21.2%	616.5	-81.1%	6.8%	28.5%
<b>DPM</b>	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
<b>BMP</b>	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%
<b>PHR</b>	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%

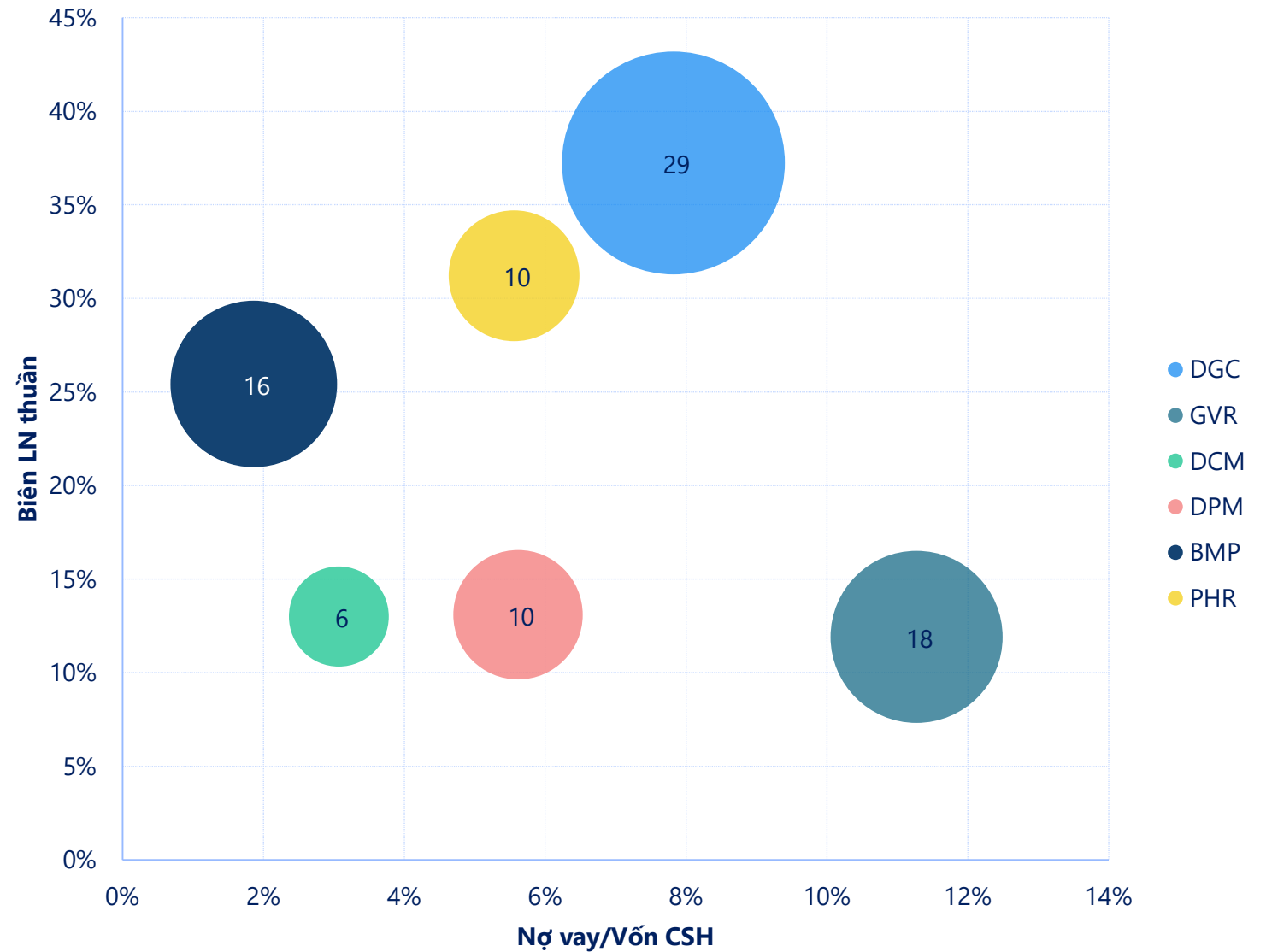
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)